

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Công ty mc)
Tại ngày 30/06/2018

CHI TIẾT	MS	TM	Đơn: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		27.492.077.650.591	23.667.880.568.955
1. Tiền	110		5.607.741.764.550	2.880.490.414.866
2. Các khoản tương đương tiền	111	5.1	1.876.871.764.550	1.660.247.496.588
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112		3.730.870.000.000	1.220.242.918.278
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	1.007.325.600.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.007.325.600.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.515.696.477.549	8.238.343.767.717
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.809.419.159.637	5.212.367.034.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		700.085.521.885	630.548.255.278
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.922.067.706.757	1.697.559.398.720
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.343.209.432.535	935.996.624.379
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(259.085.343.265)	(243.625.409.129)
8. Tài sản điều chỉnh xử lý	139		-	5.497.864.127
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	8.190.188.695.787	11.206.559.816.007
1. Hàng tồn kho	141		8.205.625.362.514	11.223.137.104.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.436.666.727)	(16.577.288.565)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.171.125.112.705	1.342.486.570.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	190.516.400.743	208.814.382.229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		605.405.196.110	671.657.071.367
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	375.203.515.852	462.015.116.769
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.775.182.649.487	73.029.364.797.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.229.942.798.850	6.849.720.303.179
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		72.313.916.615	80.730.900.465
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		5.738.950.151.727	6.408.124.638.181
6. Phải thu dài hạn khác	216		418.678.730.508	361.367.380.923
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	(502.616.390)
II. Tài sản cố định	220		39.713.951.643.966	41.948.373.506.368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	39.634.033.809.831	41.866.317.514.899
- Nguyên giá	222		71.506.386.606.631	70.883.334.340.991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.872.352.796.800)	(29.017.016.826.092)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	79.917.834.135	82.055.991.469
- Nguyên giá	228		113.609.319.807	111.485.075.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.691.485.672)	(29.429.084.162)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.306.451.575.391	5.820.084.562.352
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	5.306.451.575.391	5.820.084.562.352
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	16.032.513.510.708	15.979.960.002.726
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.275.214.360.976	16.215.259.585.094
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		106.276.528.675	101.051.028.675
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		135.580.830.772	135.580.830.772
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(484.558.209.715)	(471.931.441.815)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.492.323.120.572	2.431.226.423.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	2.342.586.521.577	2.281.489.824.154
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		149.736.598.995	149.736.598.995
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		97.267.260.300.078	96.697.245.366.729

HỌ TÊN
 CHỖ
 HẠN
 VI
 SẾP

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	300		60.828.997.877.783	62.115.500.507.134
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	310		26.728.373.310.636	23.392.291.497.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	5.14	5.503.806.125.153	6.428.512.581.205
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		564.500.606.221	394.438.355.515
4. Phải trả người lao động	313	5.15	751.422.065.815	288.970.462.181
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		2.996.912.614.020	1.908.542.273.691
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	5.16	581.311.275.154	495.330.444.441
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	318		541.480.960	2.084.358.352
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	5.17	276.050.631.388	260.349.402.495
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.13	14.026.621.441.616	11.809.449.736.421
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	321		580.550.084.333	124.300.690.829
13. Quỹ Đính ổn giá	322		1.446.656.985.976	1.680.313.191.960
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323		-	-
14. Nợ dài hạn	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.100.624.567.147	38.723.209.010.044
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	1.448.951.140.613	1.448.951.140.613
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	5.16	1.091.775.863.143	1.343.606.263.496
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	19.573.413.853	19.825.413.853
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	13.121.100.054	14.200.885.457
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		31.362.212.059.981	35.757.150.804.365
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.591.017.686	4.925.034.237
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.399.969.817	134.549.468.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	36.438.262.422.295	34.581.744.859.595
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.278.766.154.174	34.397.619.064.883
2. Công dư vốn cổ phần	412		34.382.618.229.945	34.356.197.448.646
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		3.000.000.000	3.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		38.421.616.237	38.421.616.237
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.639.690.488	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.844.871.009.156	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		1.844.871.009.156	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.215.608.348	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		159.496.268.121	184.125.794.712
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		159.496.268.121	184.125.794.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (410=300+400)	440		97.267.260.300.078	96.697.245.366.729

LẬP BIỂU

P. TRƯỞNG BAN KTC

TRƯỞNG BAN KTC



[Signature]

Lê Ngọc Toàn

[Signature]

Đoàn Ngọc Lan

[Signature]

Đang Thị Hương

H: / / 2017
 K: / / 2017
 G: / / 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Công ty mẹ)
06 tháng Năm 2018

Đơn: đồng

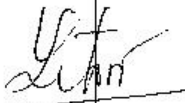
CHỈ TIÊU	MS	TM	06 tháng Năm 2018	06 tháng Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.853.926.743.648	34.597.135.559.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	45.853.926.743.648	34.597.135.559.652
4. Giá vốn hàng bán	11		40.743.558.055.317	30.674.649.916.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.1	5.110.368.688.331	3.922.485.642.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	744.194.131.225	413.425.393.141
7. Chi phí tài chính	22	6.3	1.688.138.668.158	1.451.992.790.692
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.323.953.141.040	1.339.557.840.398
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	1.032.213.731.565	705.912.527.597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	734.028.632.667	1.183.046.338.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.400.181.787.166	994.959.379.152
11. Thu nhập khác	31	6.4	66.695.707.642	34.957.649.876
12. Chi phí khác	32	6.5	236.975.160.222	47.231.123.407
13. Lợi nhuận khác	40		(170.279.452.580)	(12.273.473.531)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.229.902.334.586	982.685.905.621
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		385.031.325.430	231.726.146.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.844.871.009.156	750.959.759.014

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KTTT

TRƯỞNG BAN KTTT

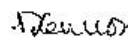
KI TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Toàn

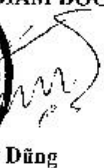


Đoàn Ngọc Lan



Đặng Thị Hương





Lê Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng Năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn: đồng	
			06 tháng Năm 2018	06 tháng Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.229.902.334.586	982.685.905.621
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.210.502.940.628	2.199.533.632.200
- Các khoản dự phòng	03		432.471.913.145	1.634.957.364.371
- Lãi, lỗ CLTG hồi đổi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(86.721.345.799)	(74.867.378.392)
- Chi phí tài trợ	06		1.323.953.141.040	1.339.557.840.398
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.110.108.983.600	6.081.887.364.158
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(3.408.801.403.909)	(620.828.542.529)
- (Tăng)/Giảm/Giảm hàng tồn kho	10		3.017.511.742.058	(641.737.730.794)
- Tăng (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải trả)	11		(301.496.663.104)	224.707.001.907
- (Tăng) / Giảm chi phí trả trước	12		(34.381.732.087)	504.170.109.412
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(775.793.240.012)	(1.535.760.971.376)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(199.345.530.469)	(65.144.471.698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		122.072.829.933	93.461.911.016
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(283.198.844.385)	(669.810.471.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.246.676.141.625	3.370.944.198.202
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.670.159.142.198)	(1.842.325.000.618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.006.924.014	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.082.012.616)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.337.922.367.782	932.343.147.233
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(89.268.483.534)	(31.402.431.525)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16.201.250.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.721.345.799	74.867.378.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(341.657.752.753)	(866.516.906.518)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.271.593.458.011	14.863.165.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.449.360.497.199)	(15.713.817.213.426)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.177.767.039.188)	(850.652.213.426)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.727.251.349.684	1.653.775.078.258
Tiền tồn đầu kỳ	60		2.880.490.414.866	574.370.140.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.607.741.764.550	2.228.145.218.929

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KTC

TRƯỞNG BAN KTC

[Signature]

[Signature]

[Signature]
KẾ TUNG GIÁM ĐỐC
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN
VIỆT NAM
ĐẶNG THỊ HƯƠNG

Lê Ngọc Toàn

Đoàn Ngọc Lan

Đặng Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Công ty mẹ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây được gọi là "Tập đoàn") được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Thực hiện quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã hoàn tất việc đăng ký kinh doanh, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên lần đầu ngày 12/07/2010 với mã số doanh nghiệp là 5700100256 và chính thức chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV kể từ ngày 01/07/2010. Hoạt động đến năm 2014, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ hai vào ngày 21/10/2014.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ hai vào ngày 21/10/2014, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai khoáng: Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (quặng bô xít, titan, ilmenit, zircon, rutil, monzite, đồng, chì, kẽm, crôm, thiếc, măng gan, wolfram, đá quý, vàng, đất hiếm...); Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác muối; Khai thác khoáng sản khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai mỏ và quặng khác (bao gồm: Tổ chức ứng cứu, xử lý, khắc phục sự cố mỏ; Tổ chức huấn luyện phòng ngừa và giải quyết các sự cố mỏ; Đào tạo lực lượng cấp cứu mỏ chuyên nghiệp và bán chuyên; Khôi phục các đường lò cũ, các công trình thoát nước trong môi trường khí độc và độc hại; Thử nghiệm các tiêu chí môi trường; Hiệu chỉnh thiết bị trong lĩnh vực cấp cứu mỏ; phòng chống cháy nổ, dịch vụ khoan nổ mìn);
- Sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả xuất, nhập khẩu), bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, nitorat amôn và tiền chất thuốc nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất nồi hơi (từ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy bơm, máy nén, vôi và van khác; Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Dóng tàu và cấu kiện nổi; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe; Sản xuất khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (xây dựng các công trình mô, công nghiệp, luyện kim, thủy lợi, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, máy xây dựng, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện); Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn hóa chất; Bán buôn Alumina, nhôm hydrat; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn gỗ trụ mỏ; Bán buôn khác; Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bóc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ ăn uống khác;
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Xuất bản sách; Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ; Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ; Hoạt động xuất bản khác (Các hoạt động xuất bản chỉ hoạt động khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép);
- Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Công nghệ thông tin (trừ hoạt động báo chí);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); Hoạt động kiến trúc; Hoạt động đo đạc bản đồ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá; Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Hoạt động y tế dự phòng; Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (chỉ phục vụ cho nội bộ Tập đoàn);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Tập đoàn kinh doanh (trừ hàng hóa Nhà nước cấm).

Đến ngày 30/06/2018, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") có Văn phòng tập đoàn và 27 đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo số, bao gồm:

1. Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
2. Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin
3. Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin
4. Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin
5. Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin
6. Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin
7. Ban QLDA Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin
8. Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng
9. Công ty Xây lắp mỏ - TKV
10. Ban QLDA nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin
11. Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin
12. Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin
13. Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin
14. Cơ quan Tập đoàn
15. Ban Quản lý dự án nhà điều hành Vinacomin
16. Công ty Than Nam Mấu - TKV
17. Công ty Than Thống Nhất - TKV
18. Công ty Than Dương Huy - TKV
19. Công ty Than Quang Hanh - TKV
20. Công ty Than Khe Chàm - TKV
21. Công ty Than Mạo Khê - TKV
22. Công ty Than Hòn Gai - TKV
23. Công ty Than Hạ Long - TKV
24. Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV
25. Văn phòng đại diện Vinacomin tại Campuchia (Hạch toán báo số)
26. Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV
27. Công ty Than Ưông Bí - TKV

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi là "Báo cáo tài chính của Công ty mẹ") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được trình bày tại Mục 4 Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trừ bỏ các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4 Nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và đảm bảo phản ánh trên bảng cân đối kế toán là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: Bình quân giá quyền
- Thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thanh: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất kinh doanh chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản hữu hình theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản vô hình theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

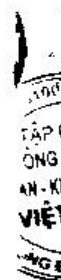
Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- + Có thời hạn thu hồi vốn không quá 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là "tài sản ngắn hạn";
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trên 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là "tài sản dài hạn" (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- + Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát;
- + Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;



- + Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phân ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ, chủ yếu là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; phí sử dụng tài liệu địa chất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra:

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty mẹ bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

4.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

- Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được tính toán một cách tin cậy.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lãi trái phiếu phát hành của Công ty mẹ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tích thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	10.032.093.900	4.957.843.125
Tiền gửi ngân hàng	1.866.813.790.650	1.655.275.753.463
Tiền đang chuyển	25.880.000	13.900.000
Cộng	1.876.871.764.550	1.660.247.496.588

5.2. Đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	1.007.325.600.000	1.007.325.600.000	0	0
+ Dài hạn	0	0	0	0

- Đầu tư góp vốn công ty con (Chi tiết theo Biểu 02C1-TM-TKV đính kèm)

- Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết theo Biểu 02C2-TM-TKV đính kèm)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo các Biểu 02C3-TM-TKV đính kèm)

5.3. Phải thu khách hàng (Chi tiết theo Biểu 03-TM-TKV)

5.4. Phải thu khác (Chi tiết theo Biểu 04-TM-TKV đính kèm)

5.5. Nợ xấu (Chi tiết theo Biểu 06-TM-TKV đính kèm)

5.6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	14.770.968.580	111.311.034.950
Nguyên liệu, vật liệu	539.204.195.230	431.213.940.073
Công cụ, dụng cụ	23.549.788.039	17.872.505.317
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	639.754.789.721	793.834.388.644
Thành phẩm	6.311.376.229.094	9.047.709.610.427
Hàng hoá	42.863.177.588	43.097.063.621
Hàng gửi bán	634.106.214.262	778.098.561.540
Cộng	8.205.625.362.514	11.223.137.104.572
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.436.666.727)	(16.577.288.565)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	8.190.188.695.787	11.206.559.816.007

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo Biểu 08-TM-TKV đính kèm)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Biểu 09-TM-TKV đính kèm)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Biểu 10-TM-TKV đính kèm)

5.12. Chi phí trả trước (Chi tiết theo Biểu 13-TM-TKV đính kèm)

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.458.223.484.868	9.458.223.484.868	8.020.526.585.580	8.020.526.585.580
Vay dài hạn	35.930.610.016.729	35.930.610.016.729	39.546.073.955.206	39.546.073.955.206
<i>Trong đó:</i>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.568.397.956.748	4.568.397.956.748	3.788.923.150.841	3.788.923.150.841
Nợ dài hạn trên 1 năm	31.362.212.059.981	31.362.212.059.981	35.757.150.804.365	35.757.150.804.365
Cộng	45.388.833.501.597	45.388.833.501.597	47.566.600.540.786	47.566.600.540.786

5.14. Phải trả người bán (Chi tiết theo Biểu 16-TM-TKV đính kèm)

5.15. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo Biểu 17-TM-TKV đính kèm)

5.16. Thuế và các phải phải nộp, phải thu nhà nước (Chi tiết theo Biểu 19-TM-TKV đính kèm)

5.17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	212.337.664	372.787.113
Chi phí lãi vay	347.588.418.215	373.149.074.858
Chi phí phải trả nhà thầu phụ	1.109.829.630.142	1.357.663.946.318
Chi phí vận chuyển	6.800.165.980	65.291.871.343
Chi phí phải trả tiền điện	3.122.418.472	3.965.589.837
Các khoản khác	205.534.169.824	38.493.438.468
Cộng	1.673.087.140.297	1.838.936.707.937

5.18. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	276.050.631.388	260.349.402.495
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	10.337.429.125	7.899.069.520
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.849.355.074	1.390.666.034
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.958.966.321	1.603.262.303
Các khoản phải trả, phải nộp khác	274.025.980.922	249.456.404.638
Dài hạn	13.121.100.054	14.200.885.457
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.506.243.840	2.721.029.243
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.614.856.214	11.479.856.214
Cộng	289.171.731.442	274.550.287.952

5.19. **Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	34.356.197.448.646	3.000.000.000	38.421.616.237	-
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi trong kỳ này				1.844.871.009.156
Tăng do PPLN				
Tăng khác	43.509.308.593			
Giảm khác	(17.088.527.294)			
Số dư cuối năm	34.382.618.229.945	3.000.000.000	38.421.616.237	1.844.871.009.156

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu và lợi nhuận gộp

Công ty mẹ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản; lĩnh vực kinh doanh cơ khí; lĩnh vực sản xuất điện; lĩnh vực kinh doanh khoáng sản; các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Kinh doanh khoáng sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
06 tháng Năm 2017				
Doanh thu thuần	32.085.462.439.280	2.054.446.102.541	457.227.017.831	34.597.135.559.652
Giá vốn hàng bán	28.701.333.982.220	1.630.221.031.508	343.094.903.267	30.674.649.916.995
Lợi nhuận gộp	3.384.128.457.060	424.225.071.033	114.132.114.564	3.922.485.642.657
06 tháng Năm 2018				
Doanh thu thuần	39.199.709.788.639	6.178.437.582.722	475.779.372.287	45.853.926.743.648
Giá vốn hàng bán	35.958.497.174.885	4.348.413.293.167	436.647.587.265	40.743.558.055.317
Lợi nhuận gộp	3.241.212.613.754	1.830.024.289.555	39.131.785.022	5.110.368.688.331

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)

6.3 Chi phí hoạt động tài chính (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)

6.4 Thu nhập khác (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)

6.5 Chi phí khác (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi tiết theo Biểu 15-TM-TKV đính kèm)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (Chi tiết theo Biểu 18-TM-TKV đính kèm)

6.8 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước, riêng hoạt động kinh doanh than của Công ty mẹ có xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực của hoạt động sản xuất, kinh doanh than như sau:

Chi tiết doanh thu thuần than theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
06 tháng Năm 2017			
Doanh thu thuần (VND)	30.216.029.618.758	1.869.432.820.523	32.085.462.439.281
Sản lượng (tấn)	19.341.927	651.560	19.993.487
06 tháng Năm 2018			
Doanh thu thuần (VND)	36.578.308.174.125	2.621.401.614.514	39.199.709.788.639
Sản lượng (tấn)	23.647.956	888.213	24.536.169

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 CÁC CAM KẾT

Theo Quyết định số 2333/QĐ-TKV ngày 26/12/2017, Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã phê duyệt kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 của Công ty mẹ - Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với tổng số tiền là 6.101,120 tỷ đồng.

7.2 CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ TÀI CHÍNH

Thực hiện đề án "Tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017, trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018, TKV đã hoàn thành các công việc sau:

- + Thoái vốn và chuyển đổi Công ty cổ phần Đại lý hàng hải - TKV từ công ty con thành công ty liên kết từ ngày 01/03/2018.
- + Sáp nhập Công ty Than Hồng Thái - TKV vào Công ty Than Ưng Bí - TKV kể từ ngày 01/01/2018.
- + Sáp nhập Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin vào Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin kể từ ngày 01/01/2018.
- + Chấm dứt hoạt động Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin, Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò II - TKV và thành lập Công ty xây lắp mỏ - TKV trên cơ sở Hợp nhất 2 công ty này kể từ ngày 01/01/2018.

7.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào chưa được công bố hoặc chưa được điều chỉnh có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty mẹ bị phản ánh sai lệch.

7.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty mẹ.

NGƯỜI LẬP



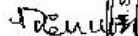
Lê Ngọc Toàn

P.TRƯỞNG BAN KTC



Đoàn Ngọc Lan

TRƯỞNG BAN KTC



Đặng Thị Hương

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quang Dũng